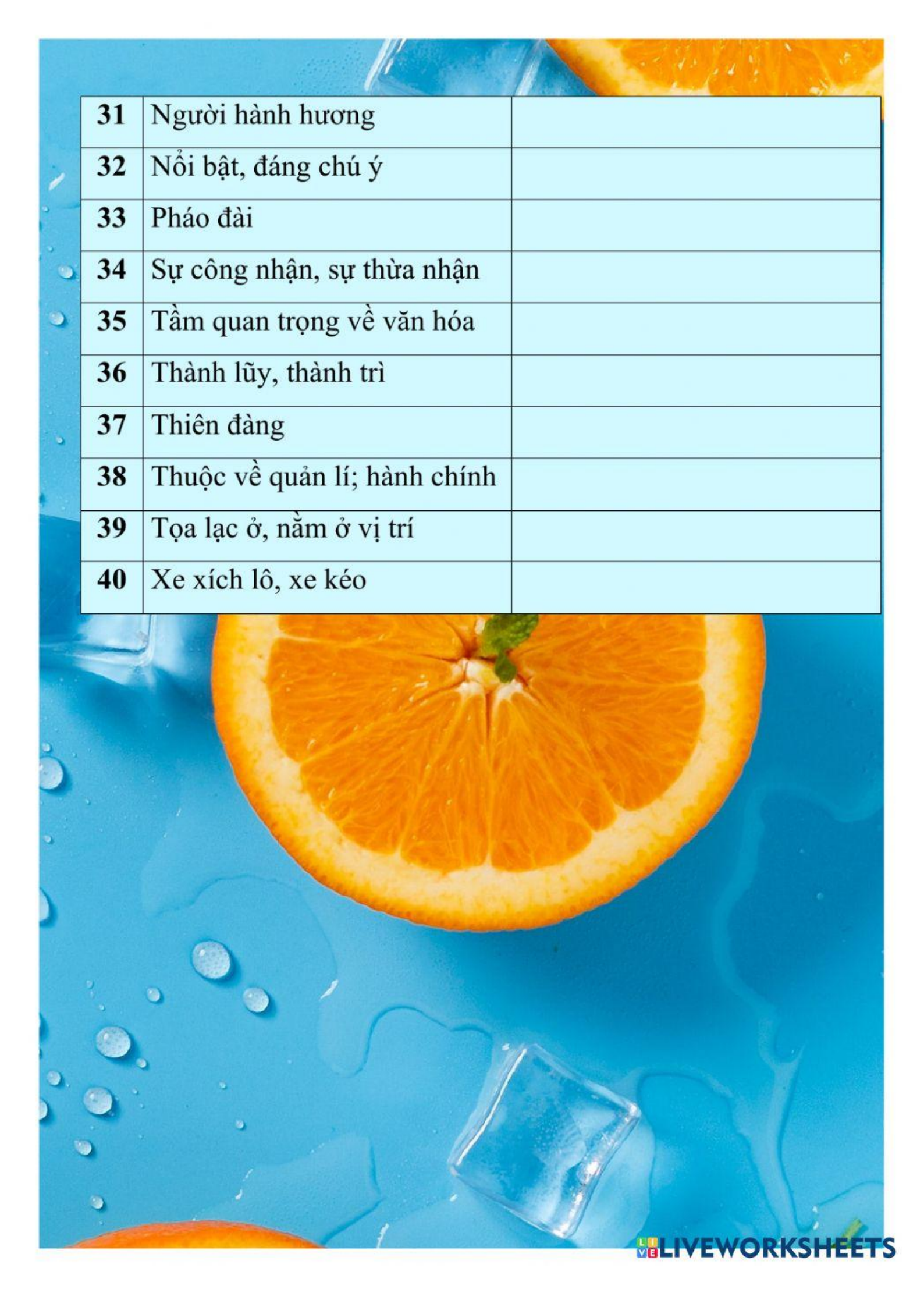


UNIT 5. WONDERS OF VIET NAM

No	Meaning	Word
1	Bảo tồn, gìn giữ rừng	
2	Bến cảng	
3	Bức tượng (điêu khắc)	
4	Có biện pháp, phương sách	
5	Có lợi về tài chính	
6	Có tính chất phòng thủ	
7	Công trình kiến trúc, công trình xây dựng	
8	Đá vôi	
9	Đáng chú ý, xuất sắc, đặc biệt	
10	Đầu thư, thí sinh	
11	Đẹp mắt, ngoạn mục, hùng vĩ	
12	Địa danh lịch sử	
13	Điểm tham quan	
14	Được công nhận như là	
15	Được so sánh với 1 thứ gì đó không tương đồng	

16	Được so sánh với thứ gì đó tương đồng	
17	Được sử dụng làm đề tài của nhiều bài hát nổi tiếng	
18	Được UNESCO công nhận là di sản thế giới	
19	Gây ấn tượng mạnh, oai nghiêm, hùng vĩ	
20	Giới hạn số du khách	
21	Hang lớn, động	
22	Không thể nào quên	
23	Khu liên hợp, quần thể	
24	Khung cảnh, môi trường	
25	Kì diệu, thần kì	
26	Kiểm soát nạn phá rừng	
27	Kiểm soát sự chuyển động	
28	Làm nền cho nhiều bức vẽ nổi tiếng	
29	Làm sống sờ, làm sống sót	
30	Nghĩa trang	



31	Người hành hương	
32	Nổi bật, đáng chú ý	
33	Pháo đài	
34	Sự công nhận, sự thừa nhận	
35	Tầm quan trọng về văn hóa	
36	Thành lũy, thành trì	
37	Thiên đàng	
38	Thuộc về quản lí; hành chính	
39	Tọa lạc ở, nằm ở vị trí	
40	Xe xích lô, xe kéo	